

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03 NĂM 2020 SO VỚI				Bình quân quý I năm 2020 so với cùng kỳ 2019
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 03 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 02 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,98	104,50	100,46	99,35	105,18
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,42	108,70	102,05	99,54	108,58
1- Lương thực	110,09	102,73	102,28	101,06	101,78
2- Thực phẩm	121,48	110,60	101,33	98,98	110,80
3- Ăn uống ngoài gia đình	122,13	107,19	103,36	100,12	106,75
II, Đồ uống và thuốc lá	110,26	101,46	100,18	99,96	101,76
III, May mặc, mũ nón, giày dép	106,74	101,12	100,16	99,89	101,14
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	118,02	105,79	101,78	100,03	106,51
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,54	101,67	100,51	100,15	101,69
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	188,60	103,51	100,47	100,07	103,42
Trong đó: Dịch vụ y tế	229,69	104,21	100,47	100,04	104,12
VII, Giao thông	87,18	97,51	93,63	95,23	103,06
VIII, Bưu chính viễn thông	94,81	99,07	99,80	99,91	99,09
IX, Giáo dục	143,08	104,77	100,07	100,02	104,47
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	147,60	104,79	100,06	100,02	104,46
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	106,64	99,13	98,20	98,46	100,56
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	118,23	103,64	101,63	100,21	103,59
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137,69	125,31	111,37	103,87	121,30
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,59	100,17	100,51	100,17	99,96

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.